Phụ lục 1. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

(Kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật	Đơn vị	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	*Giao thông*			
	Tỷ lệ đất giao thông	So với % đất xây dựng đô thị *(Đối với đô thị loại IV, V)*	18	20
2	*Cấp nước*			
a	Nước cho sinh hoạt (Qsh)	l/ng.ngày.đêm	80- 100	100- 120
b	Nước cho công cộng	%Qsh	10-12	10-12
c	Nước cho công nghiệp	m3/ha.ngđ	22-50 cho tối thiểu 70% diện tích	22-50 cho tối thiểu 70% diện tích
3	*Cấp điện*			
a	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	kw/người	150-330	150-330
b	Tỷ lệ công cộng	% sinh hoạt	15-30	15-30
4	*Nước thải, chất thải rắn*			
a	Chỉ tiêu thoát nước	% cấp nước	100	100
-	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt thu gom, xử lý	%	95-100	100
-	Tỷ lệ nước thải sản xuất thu gom, xử lý	%	100	100
b	Chỉ tiêu chất thải rắn	Kg/người/ngày	0,8	0,9
c	Nghĩa trang nhân dân	Ha/1000 dân	0,04	0,04

Phụ lục 2. Hồ sơ sản phẩm quy hoạch – 08 bộ

(Kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-UBND ngày 29 /5/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

a) Hồ sơ bản vẽ:

TT	Thành phần hồ sơ	Tỷ lệ	Hồ sơ bản vẽ	
			Hồ sơ Màu	Hồ sơ Thu nhỏ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Thích hợp	x	A3
2	Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư, sử dụng đất và hệ thống hạ tầng xã hội	1/25.000	x	A3
3	Bản đồ hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	1/25.000		A3
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng	1/25.000	x	A3
5	Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật	1/25.000		A3
6	Bản đồ định hướng giao thông	1/25.000	x	A3
7	Bản đồ định hướng cấp nước	1/25.000		A3
8	Bản đồ định hướng hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng	1/25.000		A3
9	Bản đồ định hướng thoát nước, xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	1/25.000		A3
10	Bản đồ định hướng hạ tầng viễn thông thụ động	1/25.000		A3

b) Văn bản, CD dữ liệu:

- Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý liên quan
- Hồ sơ thu nhỏ A3, đĩa CD.
- Dự thảo Quy định về quản lý theo quy hoạch.
- Dự thảo tờ trình phê duyệt.
- Dự thảo quyết định phê duyệt.
- Hồ sơ nộp:

+ Thuyết minh tổng hợp kèm các văn bản.

+ Bản vẽ khổ A0.

Phụ lục 3. Dự toán kinh phí lập quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-UBND ngày 29 /5/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí mua, thành lập bản đồ địa hình	G1	Dự kiến chi phí	100.000.000
2	Chi phí lập đồ án quy hoạch	G2	1	1.655.212.680
	- Chi phí lập đồ án quy hoạch (Quy mô: 1094,2km2, mật độ dân số: 59,86 người/km2)	*1*	*0,6 x 2.507.898.000 đồng x 1,1*	*1.655.212.680*
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn (Chi phí lập đồ án quy hoạch và chi phí mua, thành lập bản đồ địa hình)	G3	0,747 % x 1.595.647.891 đồng x 1,1	13.104.541
4	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	G4	0,6 x 142.384.978 đồng x 1,1	93.974.085
5	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (20% x chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch trước thuế)	G5	20,0 % x 85.430.987 đồng	17.086.197
6	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch trước thuế)	G6	6,5 % x 1.504.738.800 đồng	97.672.596
7	Chi phí quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch trước thuế)	G7	6,1 % x 1.504.738.800 đồng x 2,0	183.307.281
8	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch sau thuế)	G8	2,0 % x 1.655.212.680 đồng	33.104.254
9	Chi phí công bố quy hoạch (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch sau thuế)	G9	3,0 % x 1.655.212.680 đồng	49.656.380
10	Chi phí lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	G10	10,0 % x 1.655.212.680 đồng	165.521.268

11	Chi phí khác	G11		15.729.244
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		*0,57 % x TMĐT*	*13.729.244*
	- Chi phí thẩm định HSMT		*Định mức tối thiểu*	*1.000.000*
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		*Định mức tối thiểu*	*1.000.000*
	TỔNG CHI PHÍ TƯ VẤN	**G**	**G1+G2+…+G11**	**2.424.368.526**
	LÀM TRÒN:			**2.424.369.000**

Ghi chú:

- Thuế giá trị gia tăng, hệ số: 1,1 .
- Hệ số quy đổi mật độ dân số, hệ số: 0,6.
- Hệ số điều chỉnh có phạm vi một vùng, hệ số: 2.